

Số : 0.../CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 36962843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đặc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2022**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI UQ CBTT



Bùi Đặc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4.2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam
Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,542,030,773,972	1,316,724,272,293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50,759,688,506	30,385,023,269
1. Tiền	111		50,759,688,506	28,601,023,269
2. Các khoản tương đương tiền	112			1,784,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33,527,000,000	3,480,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,527,000,000	3,480,000,000
III. Các khoản phải thu	130		520,808,874,035	522,034,683,258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	379,200,193,104	426,197,207,120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59,631,876,264	81,245,006,141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	83,229,098,437	15,844,763,767
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	893,038,951,433	727,649,963,223
1. Hàng tồn kho	141		893,038,951,433	727,649,963,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,896,259,998	33,174,602,543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	4,270,446,943	4,400,005,885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,625,813,055	28,745,028,287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		29,568,371
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		922,578,862,924	905,705,112,711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	75,000,327,358	15,711,340,190
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		75,000,327,358	15,711,340,190
II. Tài sản cố định	220		633,757,276,045	669,937,459,672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	511,444,707,868	550,086,310,593
- Nguyên giá	222		1,041,975,626,809	1,023,882,975,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(530,530,918,941)	(473,796,664,638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	106,037,757,127	102,919,656,461
- Nguyên giá	225		163,913,477,477	145,708,654,491
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57,875,720,350)	(42,788,998,030)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16,274,811,050	16,931,492,618
- Nguyên giá	228		22,379,255,965	21,973,007,526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,104,444,915)	(5,041,514,908)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,116,022,842	24,067,677,120
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	16,116,022,842	24,067,677,120
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	126,155,915,505	126,085,898,267
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		126,155,517,585	126,085,500,347
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71,549,321,174	69,902,737,462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	69,811,483,759	68,563,524,295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	1,737,837,415	1,339,213,167
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,464,609,636,897	2,222,429,385,004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

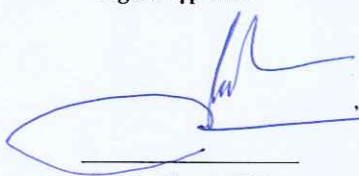
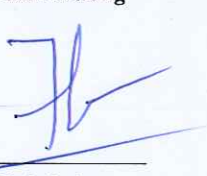
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,775,487,826,646	1,717,056,189,188
I. Nợ ngắn hạn	310		1,283,158,821,782	1,180,785,498,057
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	188,140,283,108	163,089,683,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,338,975,110	14,370,493,626
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	10,102,333,702	14,715,133,388
4. Phải trả người lao động	314		6,149,911,393	8,579,240,634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6,480,030,685	8,054,276,730
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	110,421,273,940	109,209,438,439
7. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	958,290,659,367	862,531,877,762
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478	235,354,478
II. Nợ dài hạn	330		492,329,004,864	536,270,691,131
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		156,937,500,000	156,937,500,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	2,706,535,928
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1,000,000,000	1,462,100,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	334,391,504,864	374,971,599,819
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			192,955,384
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		689,121,810,251	505,373,195,816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	689,121,810,251	505,373,195,816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,698,030,000	476,405,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490,698,030,000	476,405,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,449,697	2,998,449,697
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61,313,605,062)	(73,734,275,407)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(73,734,275,407)	(106,765,890,422)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,420,670,343	33,031,615,015
+ LNST năm nay theo KQKD			12,420,670,343	33,031,615,015
+ LNST năm nay do tăng tỷ lệ cổ phần công ty con			-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		229,188,152,661	72,152,378,571
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,464,609,636,897	2,222,429,385,004

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thanh Diệu

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	773,234,909,070	587,640,602,619	2,871,851,381,361	2,721,143,077,946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6,742,815,177	7,038,562,211	31,366,584,781	9,766,918,120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		766,492,093,893	580,602,040,408	2,840,484,796,580	2,711,376,159,826
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	702,815,969,871	531,317,011,891	2,600,012,094,147	2,487,882,961,885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,676,124,022	49,285,028,517	240,472,702,433	223,493,197,941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,929,448,953	4,152,856,761	4,876,554,274	5,159,839,033
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	31,981,550,050	29,144,145,629	100,253,444,447	95,671,952,916
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		26,544,364,594	23,875,229,325	88,542,511,393	89,910,534,050
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						(964,776,922)
9. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	10,596,792,587	7,937,859,429	37,400,512,715	28,085,190,818
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	20,697,499,611	14,492,832,475	81,947,997,548	66,733,930,378
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,329,730,727	1,863,047,745	25,747,301,997	37,197,185,941
12. Thu nhập khác	31	VI.06	4,483,526,388	595,002,285	6,774,305,787	20,783,758,552
13. Chi phí khác	32	VI.07	538,602,312	1,033,524,038	3,854,134,701	5,146,009,573
14. Lợi nhuận khác	40		3,944,924,076	(438,521,753)	2,920,171,086	15,637,748,979
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,274,654,803	1,424,525,992	28,667,473,083	52,834,934,920
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	3,067,510,733	2,517,201,940	9,211,028,649	14,890,291,935
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					215,826,981
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,207,144,070	(1,092,675,948)	19,456,444,434	37,728,816,004
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		354,890,319	(1,779,579,376)	12,420,670,343	33,031,615,015
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3,852,253,750	686,903,428	7,035,774,091	4,697,200,989

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Minh Luân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	28,667,473,083	52,834,934,920
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	80,835,560,908	59,868,626,368
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	7,861,435,886	(18,932,396,541)
- Chi phí lãi vay	6	88,542,511,393	89,910,534,050
trước những thay đổi vốn lưu động	8	205,906,981,270	183,681,698,796
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(68,914,394,342)	43,956,248,756
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(165,388,988,210)	(141,780,603,043)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16,116,377,753)	2,546,588,687
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,517,024,770)	7,778,314,692
- Tiền lãi vay đã trả	13	(88,542,511,393)	(89,139,967,048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8,773,253,090)	(11,832,499,856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(143,345,568,289)	(4,790,219,016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,761,033,572)	(57,718,743,856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3,899,597,686	66,573,088,729
3. Tiền chi cho vay	23	(33,527,000,000)	(3,480,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	24		3,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70,017,238)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		455,877,525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41,458,453,124)	9,530,222,398
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,450,831,995,702	2,202,331,423,495
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,360,246,042,603)	(2,176,087,492,365)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(35,407,266,449)	(26,699,184,029)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	205,178,686,650	(455,252,899)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20,374,665,237	4,284,750,483
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	30,385,023,269	26,100,272,786
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	50,759,688,506	30,385,023,269

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thanh Diệu

Đỗ Minh Luân

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc

Hà Thanh Thiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 4 công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	60.71%	60.71%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	78.18%	78.18%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2022 là: 03 công ty, các công ty con còn lại không hợp nhất vì các công ty này Công ty chưa góp vốn.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	60.71%	60.71%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	78.18%	78.18%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 là: 02 công ty

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,7%	40,7%
Công ty CP tiếp vận Song Dững	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lại lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch hủy này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập Đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định
- Chi phí phải trả
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8.764.783.763	261.480.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.994.904.743	28.339.542.487
Các khoản tương đương tiền		1.784.000.000
Cộng	50.759.688.506	30.385.023.269

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>		
<i>Công ty cổ phần Gò Vấp</i>	397.920	397.920
Cộng	397.920	397.920

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV SXTMDV Ánh Hồng	22.797.973.707	30.370.654.957
CTY TNHH DT-SX-TM-DV Minh Phát đạt		43.312.946.802
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	17.633.898.665	23.895.141.232
CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM	8.209.078.620	5.088.525.614
Các khách hàng khác	330.559.242.112	323.529.938.515
Cộng	379.200.193.104	426.197.207.120

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Tạm ứng	11.217.310.447	7.516.060.890
Ký quỹ ký cược		5.938.461.438
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	72.011.787.990	2.390.241.439
Cộng	83.229.098.437	15.844.763.767
b/ Dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.000.327.358	15.711.340.190
Cộng	75.000.327.358	15.711.340.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847.485.687		(847.485.687)	847.485.687		(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083		(404.808.083)	404.808.083		(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770		(1.252.293.770)	1.252.293.770		(1.252.293.770)
6. Hàng tồn kho				0		
	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Hàng mua đang đi đường						
Nguyên liệu, vật liệu	681.967.668.240		513.470.916.529			
Công cụ, dụng cụ	5.719.716.557		5.177.196.517			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.907.416.293		58.268.533.319			
Thành phẩm	103.078.333.549		96.976.670.385			
Hàng hóa	8.365.816.794		53.756.646.473			
Cộng	893.038.951.433		727.649.963.223			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	382.394.596.004	555.347.239.518	50.376.185.923	35.764.953.786	1.023.882.975.231
Số tăng trong kỳ	948.620.000	26.844.915.003			27.793.535.003
- Mua sắm mới	948.620.000	10.812.413.572			11.761.033.572
- Đầu tư XD CB hoàn thành		16.032.501.431			16.032.501.431
- Tăng khác (*)					
Số giảm trong kỳ		4.977.638.434	4.723.244.991		9.700.883.425
- Thanh lý, nhượng bán		3.626.589.894	4.723.244.991		8.349.834.885
- Giảm khác (*)		1.351.048.540			1.351.048.540
Số dư cuối kỳ	383.343.216.004	577.214.516.087	45.652.940.932	35.764.953.786	1.041.975.626.809
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	82.409.396.544	349.261.794.979	21.677.772.582	20.447.700.533	473.796.664.638
Số tăng trong kỳ	14.912.012.199	35.443.927.655	4.617.701.197	2.880.037.725	57.853.678.777
- Khấu hao trong kỳ	14.912.012.199	35.443.927.655	4.617.701.197	2.880.037.725	57.853.678.777
- Tăng khác (*)					
Số giảm trong kỳ			1.119.424.473		1.119.424.473
- Thanh lý, nhượng bán			1.119.424.473		1.119.424.473
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	97.321.408.743	384.705.722.634	25.176.049.306	23.327.738.258	530.530.918.941
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	299.985.199.460	206.085.444.539	28.698.413.341	15.317.253.253	550.086.310.593
Tại ngày cuối kỳ	286.021.807.261	192.508.793.453	20.476.891.626	12.437.215.528	511.444.707.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISO và khác	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	17.395.343.946	1.125.663.580	3.452.000.000	21.973.007.526
Số tăng trong kỳ	406.248.439			406.248.439
- Đầu tư XDCB hoàn thành	406.248.439			406.248.439
Số giảm trong kỳ	-			-
Số dư cuối kỳ	17.801.592.385	1.125.663.580	3.452.000.000	22.379.255.965
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.264.274.458	1.046.840.450	730.400.000	5.041.514.908
Tăng trong kỳ	764.430.007	71.700.000	226.800.000	1.062.930.007
- Khấu hao trong kỳ	764.430.007	71.700.000	226.800.000	1.062.930.007
- Tăng khác (*)				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4.028.704.465	1.118.540.450	957.200.000	6.104.444.915
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.131.069.488	78.823.130	2.721.600.000	16.931.492.618
Tại ngày cuối kỳ	13.772.887.920	7.123.130	2.494.800.000	16.274.811.050

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2022

01/01/2022

	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	6.189.236.833	6.232.128.753
+ xây dựng nhà máy Tân Đô - Long An		
+ Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
+ Máy can mang PE W4300		
+ Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.487.982.433	2.530.874.353
- Mua sắm tài sản cố định	9.926.786.009	17.835.548.367
Cộng	16.116.022.842	24.067.677.120

10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	145.708.654.491
Số tăng trong năm	18.204.822.986
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	163.913.477.477
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	42.788.998.030
Khấu hao trong năm	15.086.722.320
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	57.875.720.350
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	102.919.656.461
Tại ngày cuối năm	106.037.757.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.270.446.943	4.400.005.885
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	4.270.446.943	4.400.005.885

b/ Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ		7.900.988.524
chi phí thuê đất		49.701.979.521
chi phí trả trước dài hạn	69.811.483.759	10.960.556.250
Cộng	69.811.483.759	68.563.524.295

12 Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	6.221.845.182	8.051.580.324
Chi phí phải trả khác	258.185.503	2.696.406
Cộng	6.480.030.685	8.054.276.730

13 Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.143.446.047	1.784.153.886
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		577.036.241
Cổ tức phải trả		8.000.025.324
Phải trả ông Hồ Đức Lam	5.000.000.000	35.064.488.040
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	14.023.718.890	15.230.625.312
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn	67.712.756.513	32.777.361.900
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	(613.856.058)	2.087.840.642
Phải trả khác	23.155.208.548	13.687.907.094
Cộng	110.421.273.940	109.209.438.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng	957.625.943.907	957.625.943.907	2.429.147.127.813	2.305.575.402.732	834.054.218.826	834.054.218.826	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Nợ thuê tài chính	664.715.460	664.715.460	1.889.828.975	29.702.772.452	28.477.658.936	28.477.658.936	
Cộng	958.290.659.367	958.290.659.367	2.431.036.956.788	2.335.278.175.184	862.531.877.762	862.531.877.762	
b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng	293.791.175.016	293.791.175.016	1.318.639.871	54.670.639.871	347.143.175.016	347.143.175.016	
Nợ thuê tài chính	40.600.329.848	40.600.329.848	18.476.399.043	5.704.493.997	27.828.424.803	27.828.424.803	
Cộng	334.391.504.864	334.391.504.864	19.795.038.914	60.375.133.868	374.971.599.819	374.971.599.819	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần sam Chem Quả Cầu	4.485.548.900	4.485.548.900	3.878.696.360	3.878.696.360
CN tại TPHCM Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Đại Á			2.508.121.000	2.508.121.000
Công ty TNHH Việt Nam Janie Color Plastics	2.242.653.800	2.242.653.800	2.893.992.500	2.893.992.500
Marubeni Asean Pte.LTD	5.898.687.200	5.898.687.200		
Các đối tượng khác	175.513.393.208	175.513.393.208	153.808.873.140	153.808.873.140
Cộng	188.140.283.108	188.140.283.108	163.089.683.000	163.089.683.000

Các khoản phải trả cho người bán Dài hạn

Phải trả bên thứ ba	156.937.500.000	156.937.500.000	156.937.500.000	156.937.500.000
Cộng	156.937.500.000	156.937.500.000	156.937.500.000	156.937.500.000

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		57.233.935.381	57.233.935.381	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.300.286		10.300.286	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.926.109.184	9.705.552.901	13.738.185.877	7.893.476.208
Thuế thu nhập cá nhân	18.925.670	828.505.951	519.429.962	328.001.659
Thuế Tài Nguyên		384.000	352.000	32.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.759.798.248	7.980.139.065	8.859.113.478	1.880.823.835
Các loại thuế khác		7.184.064.035	7.184.064.035	
Cộng	14.715.133.388	82.932.581.333	87.545.381.019	10.102.333.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	72.152.378.571	(73.734.275.407)	505.373.195.816
Lãi trong năm trước							
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận							
Tăng /(giảm) khác năm trước							
Số dư cuối năm trước	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	72.152.378.571	(73.734.275.407)	505.373.195.816
Đ/c trong kỳ TT200							
Lãi trong kỳ					7.035.774.090	12.420.670.344	19.456.444.434
Chia cổ tức từ lợi nhuận							
Tăng /(giảm) khác trong kỳ	14.292.170.000				150.000.000.000		164.292.170.000
Số dư cuối kỳ	490.698.030.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	229.188.152.661	(61.313.605.063)	689.121.810.250

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2022 VND	Tỷ lệ	31/12/2022 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	476.405.860.000	100,00%	490.698.030.000	100,00%
Cộng	476.405.860.000	100%	490.698.030.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	476.405.860.000	476.405.860.000
Vốn góp tăng trong kỳ	14.292.170.000	
Vốn góp cuối kỳ	490.698.030.000	476.405.860.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu		
<i>Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát</i>		

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.069.803	47.640.586
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.069.803	47.640.586
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.069.803	47.640.586
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.871.851.381.361	2.721.143.077.946
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	2.839.581.273.332	2.709.831.363.602
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.270.108.029	11.311.714.344
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	31.366.584.781	9.766.918.120
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2.339.323.451	2.888.434.615
- Giảm giá hàng bán	9.403.100	26.904.268
- Hàng bán bị trả lại	29.017.858.230	6.851.579.237
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.840.484.796.580	2.711.376.159.826
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.808.214.688.551	2.700.064.445.482
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.270.108.029	11.311.714.344
4 Giá vốn hàng bán		
	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	2.572.537.324.171	2.487.651.725.989
Giá vốn Cung cấp dịch vụ	27.474.769.976	231.235.896
Cộng	2.600.012.094.147	2.487.882.961.885
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584.056.347	455.877.525
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.206.124.607	4.703.961.508
Khác	86.373.320	-
Cộng	4.876.554.274	5.159.839.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6 Chi phí tài chính**

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88.542.511.393	89.910.534.050
Lỗi chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	11.710.933.054	5.761.418.866
Cộng	100.253.444.447	95.671.952.916

7 Thu nhập khác

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		
Thu khác	6.774.305.787	20.783.758.552
Cộng	6.774.305.787	20.783.758.552

8 Chi phí khác

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính		
Chi phí khác	3.854.134.701	5.146.009.573
Cộng	3.854.134.701	5.146.009.573

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí tiền lương	6.402.478.227	7.280.984.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	27.847.228.069	18.344.124.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	933.831.325	1.103.599.059
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.216.975.094	1.356.482.098
Cộng	37.400.512.715	28.085.190.818

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí tiền lương	29.184.628.752	27.084.770.401
Chi phí khấu hao	7.815.252.471	6.803.599.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.779.138.928	14.635.132.642
Chi phí bằng tiền khác	22.168.977.397	18.210.428.017
Cộng	81.947.997.548	66.733.930.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.965.750.281.986	903.283.477.270
Chi phí nhân công	115.637.329.595	111.730.390.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.835.560.908	59.868.626.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.626.366.997	71.642.462.612
Chi phí khác bằng tiền	24.385.952.491	16.608.666.050
Cộng	2.237.235.491.977	1.163.133.622.981

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.667.473.083	52.834.934.920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>chi phí không được loại trừ</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất		
Tổng lợi nhuận trước thuế	28.667.473.083	52.834.934.920
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	9.211.028.649	14.890.291.935
Chi phí thuế TNDN công ty con được ưu đãi		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.211.028.649	14.890.291.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.493.634.262	2.374.889.773
Cộng	2.493.634.262	2.374.889.773

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	50.759.688.506	30.385.023.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	462.429.291.541	442.041.970.887
Đầu tư Tài chính	397.920	397.920
Cộng	513.189.377.967	472.427.392.076
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	298.561.557.048	272.299.121.439
Chi phí phải trả	6.480.030.685	8.054.276.730
Các khoản vay	958.290.659.367	862.531.877.762
Cộng	1.263.332.247.099	1.142.885.275.931

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	785.046.001.789	610.419.053.358
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	577.214.516.087	503.446.644.649
Cộng	1.362.260.517.876	1.113.865.698.007

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2021

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023